

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ PHỔ NHƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/NQ-HĐND

Phổ Nhơn, ngày 27 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng
nông thôn mới trên địa bàn xã Phổ Nhơn giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ PHỔ NHƠN
KHOÁ XIII - KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng chính phủ về ban hành bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về ban hành quy định mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định 1194/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Đề án hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn – miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 của Hội đồng nhân dân thị xã Đức Phổ về Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thị xã Đức Phổ, giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thị xã Đức Phổ về Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Chương trình hành động số 09-CTr/ĐU ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Đảng ủy về thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/ĐU ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Thị ủy về phát triển nông nghiệp; xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểm mẫu đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân xã Phổ Nhơn đề nghị ban hành Nghị quyết về Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã Phổ Nhơn giai đoạn 2023-2025; Báo cáo thẩm tra số 18/BC-HĐND ngày 23/12/2022 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã Phổ Nhơn, giai đoạn 2021-2025, với các nội dung chính sau:

A. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2022

1. Kết quả đạt được

Công tác xây dựng nông thôn mới đã được UBND xã bám sát các văn bản hướng dẫn của các Bộ, Ngành Trung ương và chính quyền địa phương đảm bảo thực hiện theo đúng các nội dung hướng dẫn của Chương trình; Ban hành các văn bản chỉ đạo, kế hoạch thực hiện; Thành lập và kiện toàn Ban Chỉ đạo; Thành lập Ban phát triển ở các thôn; Xây dựng kế hoạch thực hiện cho từng năm; tăng cường công tác tuyên truyền, triển khai thực hiện các tiêu chí trong bộ tiêu chí nông thôn mới.

Tổng kinh phí đã thực hiện: 78.169.668.000 đồng. Trong đó: Ngân sách Trung ương + tỉnh: 19.411.567.000 đồng, chiếm 24,83 %; Ngân sách thị xã: 17.385.599.000 đồng, chiếm 22,4 %; Ngân sách xã: 2.267.848.000.000 đồng,

chiếm 2,90 %; Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án: 3.996.394.000 đồng, chiếm 5,11 %; Vốn tín dụng: 30.666.500.000 đồng, chiếm 39,23 %; Vốn doanh nghiệp, HTX: 944.760.000 đồng, chiếm 1,21 %; Nhân dân đóng góp: 3.497.000.000 đồng, chiếm 4,47 %.

Đến năm 2021 xã Phổ Nhơn cơ bản đã đạt được 19/19 Tiêu chí và được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (tại Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 01/3/2022).

Năm 2022 giữ vững các Tiêu chí giai đoạn 2016-2020. Thực hiện đạt chuẩn các Tiêu chí giai đoạn 2021-2025; kết quả tự đánh giá đạt 14/19 Tiêu chí đạt chuẩn giai đoạn 2021-2025, có 7/19 tiêu chí đạt nông thôn mới nâng cao.

(chi tiết theo phụ lục đính kèm)

2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

2.1. Tồn tại, hạn chế

- Một số tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới đã thực hiện đạt, nhưng chưa thực sự bền vững như: thu nhập, y tế, môi trường, quốc phòng và an ninh...

- Một số tiêu chí đã thực hiện đạt, cần duy trì và nâng mức tỷ lệ đạt như: giao thông, thủy lợi, trường học, cơ sở vật chất văn hóa...

- Sản xuất nông nghiệp tuy đạt được kết quả tích cực, nhưng việc nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả, công tác dồn điền đổi thửa còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Sản xuất nông nghiệp vẫn còn manh mún, thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vẫn còn phụ thuộc nhiều vào thương lái; hệ thống thủy lợi còn chưa được đầu tư đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất, kinh tế tập thể tuy có phát triển nhưng hiệu quả chưa cao.

2.2. Nguyên nhân

- *Về khách quan:* Thời tiết diễn biến thất thường ảnh hưởng đến năng suất một số cây trồng; việc nhân rộng mô hình sản xuất còn nhiều hạn chế. Thiên tai, dịch covid-19 diễn biến phức tạp và kéo dài; dịch bệnh thường xuyên xảy ra trên gia súc, gia cầm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội.

- *Về chủ quan:* Các chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông dân, nông thôn và hình thành chuỗi liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ chưa thực sự hấp dẫn để thu hút các doanh nghiệp tham gia. Vốn ngân sách nhà nước (kể cả vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác) còn quá thấp so với yêu cầu; các nguồn vốn huy động như: doanh nghiệp và cộng đồng dân cư cho xây dựng nông thôn mới còn rất hạn chế do thu nhập của người nông dân còn thấp. Kinh phí đầu tư, hỗ trợ các chương trình dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ chưa sâu sát; công tác đôn đốc, kiểm tra, giám sát chưa thực sự hiệu quả.

B. Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2023 – 2025

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn; xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và hiện đại, gắn với quá trình đô thị hóa, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững; đảm bảo môi trường cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn; đời sống nông thôn giàu bản sắc văn hóa truyền thống, đưa nông thôn trở thành nơi đáng sống. Tiếp tục triển khai Chương trình gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, khu dân cư nông thôn kiểu mẫu

2. Lộ trình thực hiện các Tiêu chí (TC)

TT	Chỉ tiêu	2023	2024	2025	Ghi chú
1	Duy trì và xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới	x	x	x	Năm 2023 đạt 19/19 TC; (Tập trung XD các TC chưa đạt. trong năm 2022) Năm 2024-2025 duy trì, giữ vững các TC
2	Xã nông thôn mới nâng cao	Phấn đấu đạt từ 11 TC trở lên	Phấn đấu đạt từ 16 TC trở lên	Đạt 19/19	- Năm 2023: vừa phấn đấu xây dựng đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025, giữ chuẩn và xây dựng đạt từ 04 Tiêu chí trở lên - Năm 2024 đồng thời vừa giữ chuẩn NTM gđ 2021-2025 vừa phấn đấu xây dựng đạt 05 TC trở lên - Năm 2025 giữ chuẩn các TC, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ xã đạt chuẩn NTM nâng cao. (đạt 19/19TC)
3	Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu			1	- <i>Thôn Nhơn Bích</i>

3. Dự kiến nhu cầu vốn giai đoạn 2023 – 2025

3.1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn: 10.202,5 triệu đồng.

Trong đó:

- Ngân sách Trung ương, tỉnh : 8.162,0 triệu đồng
- Ngân sách thị xã : 1.020,3 triệu đồng

- Ngân sách xã và huy động khác :1.020,2 triệu đồng.

(nguồn vốn đối ứng ngân sách xã không bao gồm cho giai đoạn 2021-2022)

3.2. Cơ chế hỗ trợ đá 2x4 xây dựng đường giao thông nông thôn

Ngân sách cấp trên hỗ trợ kinh phí mua đá 2x4 khi được UBND tỉnh phê duyệt khối lượng xi măng hàng năm để thực hiện.

Khối lượng bê tông M200 đá 2x4 dày 16cm (m3)	Khối lượng xi măng hỗ trợ (định mức 100 tấn/1km) (kg)	Khối lượng đá 2x4 (định mức 0,365m3/mdài) (m3)
01	250	0,91

3.3. Nguyên tắc bố trí vốn

Thực hiện theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 của Hội đồng nhân dân thị xã Đức Phổ.

4. Giải pháp thực hiện

4.1. Về công tác chỉ đạo, quản lý

- Tiếp tục củng cố và kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn xã, giai đoạn 2021-2025. Nâng cao vai trò, trách nhiệm cấp ủy, chính quyền, nhất là vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong triển khai thực hiện Chương trình; sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức đảm bảo trình độ, năng lực để theo dõi thực hiện, xem yếu tố con người là khâu quan trọng, then chốt trong xây dựng nông thôn mới. UBND xã xây dựng Kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới cấp xã, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành và thực hiện Chương trình.

- Tổ chức rà soát, đánh giá lại theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025, có giải pháp giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí; phấn đấu đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao, thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch được giao.

4.2. Về công tác tuyên truyền, vận động

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, tạo sự chuyển biến thực sự về nhận thức cho cán bộ và người dân về mục tiêu, ý nghĩa Chương trình: Xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, đem lại sự hài lòng cho người dân nông thôn, do đó cần có sự đồng tình hưởng ứng, tham gia của mỗi người dân.

- Đa dạng hóa các hình thức truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là trên hệ thống Đài truyền thanh xã, lồng ghép vào các cuộc của các tổ chức chính trị - xã hội nhằm tiếp tục triển khai sâu rộng và thiết thực phong trào thi đua “*Quảng Ngãi chung sức xây dựng nông thôn mới*”.

4.3. Về cơ chế chính sách

- Trên cơ sở các cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 của cấp trên, tổ chức triển khai thực hiện phù hợp với tình hình thực tế, thiết thực và hiệu quả.

- Mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại địa phương.

- Cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn.

- Cơ chế huy động các nguồn lực khác (nếu có).

4.4. Về công tác huy động các nguồn lực

- Tiếp tục huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình, lồng ghép tốt các nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác với nguồn vốn thuộc Chương trình để đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội ở xã, thôn; tăng cường các hình thức xã hội hóa, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động bảo vệ và xử lý môi trường, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, nước sạch, văn hóa thể thao.

- Tiếp tục huy động người dân đóng góp công sức, kinh phí, vật chất xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, trọng tâm là các công trình quy mô nhỏ, vốn đầu tư thấp như đường thôn, ngõ xóm, nhà văn hóa và khu thể thao thôn. Việc huy động sức dân tuân thủ nguyên tắc tự nguyện, không quy định bắt buộc, chỉ vận động bằng các hình thức thích hợp để Nhân dân tự nguyện đóng góp.

- Nâng cao chất lượng công tác quản lý để sử dụng có hiệu quả nguồn lực đầu tư. Tăng cường kiểm tra đôn đốc, hướng dẫn đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn đầu tư Chương trình, tránh để mất vốn, kiên quyết không làm phát sinh nợ đọng trong xây dựng nông thôn mới.

4.5. Về giáo dục, văn hóa - xã hội và môi trường

- Quan tâm, đề xuất phát triển các công trình hạ tầng cơ bản thiết yếu, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học còn thiếu ở các trường học. Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở; tiếp tục triển khai đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm sau đào tạo.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của Đài truyền thanh xã, nhà văn hóa, khu thể thao xã, thôn.

- Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân, duy trì đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- Tăng cường công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm. Thực hiện các mô hình đường hoa - cây xanh, tạo môi trường nông thôn trong lành, không có các hoạt động gây ô nhiễm và suy thoái môi trường. Tập trung tuyên truyền, tập huấn, nâng cao ý thức cho người dân về sử dụng nước sạch, bảo vệ môi trường; tăng cường quản lý, kiểm soát các hoạt động sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; xây dựng cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp.

4.6. Về công tác kiểm tra, giám sát

Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đôn đốc đánh giá việc thực hiện Chương trình. Có biện pháp ngăn ngừa, kịp thời ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, lãng phí, xử lý nghiêm các vi phạm trong quá trình thực hiện Chương trình.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; định kỳ báo cáo HĐND theo quy định, đồng thời báo cáo các vấn đề phát sinh liên quan đến thực hiện Chương trình.

2. Thường trực HĐND xã, các Ban của HĐND xã, và đại biểu HĐND xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Phổ Nhơn Khóa XIII, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND thị xã;
- Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- UBND xã;
- UBMTTQVN và các tổ chức CT-XH xã;
- Các Ban của HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã K.XIII;
- Các đơn vị đóng trên địa bàn xã;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Bùi Văn Vỹ

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025
GỘP CHUNG BỘ TIÊU CHÍ CHUẨN VÀ BỘ TIÊU CHÍ NÂNG CAO
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27/12/2022 của HĐND xã Phố Nhơn và Kế hoạch thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chuẩn giai đoạn 2021-2025		Nâng cao gđ 21-25		Kế hoạch năm 2023	
			Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả tự đánh giá (tự đánh giá năm 2022)	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả tự đánh giá (tự đánh giá năm 2022)	Bộ TC chuẩn giai đoạn 21-25	Bộ TC nâng cao gđ 21-25
I. QUY HOẠCH								
I	Quy hoạch	1. Có quy hoạch chung xây dựng xã ¹ được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt	Đạt			
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch						
		1.3. (Nângcao): Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên			Đạt	Đạt		
II. HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI								
		Giao thông						
		2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	Cung hóa 100% (nhựa hóa, bê tông hóa ≥90%)	Đạt		Chưa		
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	Cứng hóa ≥70%					
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% Cứng hóa ≥70%					
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% Cứng hóa ≥70%					
			* Nâng cao					
		2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định						
		2.1.1. Được nhựa hóa, bê tông hóa và bảo trì hàng năm			100%		98%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chuẩn giai đoạn 2021-2025		Nâng cao gđ 21-25		Kế hoạch năm 2023			
			Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả tự đánh giá (tự đánh giá năm 2022)	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả tự đánh giá (tự đánh giá năm 2022)	Bộ TC chuẩn giai đoạn 21-25	Bộ TC nâng cao gđ 21-25		
2	Giao thông	<p>2.1.2. Được lắp đặt hệ thống báo hiệu đường bộ theo quy định, bố trí gờ giảm tốc tại các vị trí nguy hiểm</p> <p>2.1.3. Tỷ lệ đường qua khu dân cư được lắp hệ thống chiếu sáng</p> <p>2.1.4. Tỷ lệ đường được trồng cây xanh (tại các đoạn có thể trồng)</p>			Đạt	Đạt				
			<p>2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp: Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp</p>			Xã khu vực miền núi $\geq 50\%$; khu vực đồng bằng $\geq 70\%$.				
			<p>2.2.1. Cường hóa, bảo trì hàng năm</p> <p>2.2.2. Được lắp đặt hệ thống báo hiệu đường bộ theo quy định, bố trí gờ giảm tốc tại các vị trí nguy hiểm</p> <p>2.2.3. Tỷ lệ đường qua khu dân cư được lắp hệ thống chiếu sáng</p> <p>2.2.4. Tỷ lệ đường được trồng cây xanh (tại các đoạn có thể trồng)</p>			Xã khu vực miền núi $\geq 50\%$; khu vực đồng bằng $\geq 70\%$.				
			<p>2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, bảo đảm sáng - xanh - sạch - đẹp</p>			100%	Chưa	Chưa		
		<p>2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa</p>			Đạt	Đạt				
		Thủy lợi		Đạt						

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chuẩn giai đoạn 2021-2025		Năng cao gd 21-25		Kế hoạch năm 2023	
			Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả tự đánh giá (tự đánh giá năm 2022)	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả tự đánh giá (tự đánh giá năm 2022)		
3	Thủy lợi và PCIT	<p>3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.</p> <p>3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ</p> <p>3.3. Ngân cao: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước</p> <p>3.4. Năng cao: Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm</p>	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động $\geq 80\%$; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương loại III $\geq 60\%$	Kênh đạt 62,84%, tưới 95,5%	$\geq 90\%$	theo Quy hoạch mới chưa đạt	Bộ TC nâng giai đoạn 21-25	
			Đạt		$\geq 20\%$	chưa		
			Đạt		Đạt	chưa		
			Đạt		Đạt	Đạt		
4	Điện	<p>4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn</p> <p>4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn</p>	$\geq 98\%$	Đạt	Đạt	Đạt		
			Đạt	100%	Đạt	100%		
5	Trường học	<p>Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định, cụ thể:</p> <p>- Các xã có hơn 3 trường</p> <p>- Các xã có từ 3 trường trở xuống</p>	100% đạt tiêu chuẩn CSVN tối thiểu, trong đó $\geq 70\%$ đạt tiêu chuẩn CSVN mức độ 1	Đạt	BTC nâng cao gd 21-25 k có			
			100% đạt tiêu chuẩn CSVN tối thiểu, trong đó $\geq 50\%$ đạt tiêu chuẩn CSVN mức độ 1	Đạt			Đạt TC số 5	
5	Giáo dục (TC Năng cao)	<p>5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2</p> <p>5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi</p> <p>5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS</p> <p>5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ</p>				Chưa		
					100%			
					Đạt	Đạt		
					Mức độ 3	Chưa (MĐ 2)		x

Bộ Tiết chí
giai đoạn 21-25 không có

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chuẩn giai đoạn 2021-2025		Năm cao gđ 21-25		Kế hoạch năm 2023		
			Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả tự đánh giá (tự đánh giá năm 2022)	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả tự đánh giá (tự đánh giá năm 2022)	Bộ TC chuẩn giải đoạn 21-25	Bộ TC nâng cao gđ 21-25	
6	Cơ sở vật chất văn hoá	5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại			Khá	Trung bình			
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền			≥50% trường học các cấp có mô hình			X	
16	Văn hoá	Cơ sở Vật chất văn hóa		Chưa					
		toàn xã, cụ thể:		Chưa					
		6.1.1. Quy hoạch bố trí được quỹ đất ở vị trí trung tâm để xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận	Đạt						
		6.1.2. Diện tích đất quy hoạch của nhà Văn hóa hoặc hội trường đa năng	≥500 m ²						
		6.1.3. Diện tích đất quy hoạch của khu thể thao xã (chưa tính SVD xã)	≥2.000 m ²						
		6.1.4. Quy mô chỗ ngồi của nhà Văn hóa hoặc hội trường đa năng xã	≥200 chỗ ngồi						
		6.1.5. Trang thiết bị của nhà Văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao xã	Đạt ≥80%						
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định ² cụ thể:							
		6.2.1. Có ít nhất 01 điểm vui chơi, giải trí độc lập cho người già và trẻ em	Đạt						
		6.2.2. Cam kết lộ trình đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí cho người già và trẻ em	Đạt						
		6.2.3. Điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em	Đạt						
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%						
		Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới, cụ thể:							
		- Tỷ lệ thôn được công nhận danh hiệu văn hóa 3 năm liên tục	≥70%						
		- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa 3 năm liên tục	≥75%						
			Văn hóa (TC nâng cao)						
	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng: các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên, cụ thể:					Chưa			
	6.1.1. Duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa đối với xã nông thôn mới								
	6.1.2. Có Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã và Nhà văn hóa - Khu thể thao đạt chuẩn theo quy định								
	6.1.3. Điểm công cộng được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời								
	6.1.4. Xây dựng được các mô hình hoạt động của các CLB văn hóa, văn nghệ, thể thao tại NVH thôn và tổ chức đa dạng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đảm bảo thu hút tỷ lệ người dân tham gia thường xuyên					Chưa			
	6.1.5. Triển khai thực hiện đối với hoạt động thư viện					Đạt			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chuẩn giai đoạn 2021-2025		Nâng cao gđ 21-25		Kế hoạch năm 2023	
			Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả tự đánh giá đánh giá năm 2022)	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả tự đánh giá (tự đánh giá năm 2022)	Bộ TC chuẩn giai đoạn 21-25	Bộ TC nâng cao gđ 21-25
8	Thông tin và truyền thông	8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh (dân số theo độ tuổi lao động)						
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông, trong đó:						
		8.3.1. Tỷ lệ thôn trong xã có hệ thống loa hoạt động thường xuyên						
		8.3.2. 100% số thôn trong xã có hộ gia đình thu xem được 01 trong số các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình qua mạng Internet						
		8.3.3. Có ít nhất 01 điểm cung cấp xuất bản phẩm						
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới						
		8.4.1. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã						
		8.4.2. Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin.						
		8.4.3. Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản.						
		8.4.4. Sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng sản thương mại điện tử						
9	Nhà ở dân cư	8.4.5. Tỷ lệ hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng điểm địa chỉ						
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng....)						
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT	Nhà ở dân cư	Nhà ở dân cư						
		9.1. Nhà tạm, đột nát	Không	Đạt				
10	Thu nhập	9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥80%	không				
		Thu nhập bình quân đầu người Khu vực nông thôn đến năm 2021 (triệu đồng/ người)						
		Năm 2021	≥41	Đạt				Đạt TC số 10
		Năm 2022	≥44	Đạt				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chuẩn giai đoạn 2021-2025		Nâng cao gđ 21-25		Kế hoạch năm 2023	
			Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả tự đánh giá (tự đánh giá năm 2022)	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả tự đánh giá (tự đánh giá năm 2022)	Bộ TC chuẩn giai đoạn 21-25	Bộ TC nâng cao gđ 21-25
			≥47		≥56			
			≥50		≥60			x
			≥53		≥64			
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	≤5%	Đạt (3,66%)	≤3%	Đạt (2,92%)		
		Lao động		Đạt		Chưa		
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥75%	75%	≥80%	Chưa		
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥25%	25%	≥30%	Đạt		
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn			≥60%			
		Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn		Chưa		Chưa		
		13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật HTX	Đạt	Đạt	≥1		Đạt TC 13	
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt				
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	≥01 sản phẩm	Chưa			x	
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng và bảo vệ môi trường	Có	Chưa			x	
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Có	chưa			x	
		* Nâng cao:						
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm			≥1	Chưa		x
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã			≥01 sản phẩm	chưa		x
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử			≥10%	chưa		
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng			≥1 vùng (theo Điều 64 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14)	Chưa		
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội			Có	chưa		
IV. VĂN HOÁ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG								
		Giáo dục và đào tạo		Chưa				Đạt TC số 14
		14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ:	Đạt	Đạt				
		- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt					
		- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt					
		- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	98%	Đạt				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chuẩn giai đoạn 2021-2025		Năng cao gđ 21-25		Kế hoạch năm 2023		
			Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả tự đánh giá đánh giá năm 2022)	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả tự đánh giá (tự đánh giá năm 2022)	Độ TC chuẩn giai đoạn 21-25	Độ TC năng cao gđ 21-25	
14	Giáo dục và Đào tạo	<p>- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2</p> <p>- Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2</p> <p>- Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại</p> <p>14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)</p>	Đạt	Đạt	Nhưng phải đạt chuẩn TC về GD&ĐT cho BTC giai đoạn 2021-2025	Chưa	Đạt TC 15	x	
			Đạt	Đạt					Chưa
15-14 (NC)	Y tế	<p>Y tế</p> <p>15(14).1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)</p> <p>15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế</p> <p>15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)</p> <p>15(14).4. Tỷ lệ dân số có số khám chữa bệnh điện tử</p> <p>14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)</p> <p>14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)</p>	Đạt	Đạt	≥95%	Chưa	x		
			Đạt	Đạt	≥90%	Chưa			
			Đạt	Đạt	<22%	Đạt	Đạt	Đạt	
			≥50%	chưa (0%)	Đạt	chưa (0%)	Đạt	chưa (0%)	
							≥70%	chưa (0%)	x
15	Hành chính công	<p>Hành chính công</p> <p>15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính</p> <p>15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên</p> <p>15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp</p>							
16	Tiếp cận pháp luật	<p>Tiếp cận pháp luật</p> <p>16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận</p> <p>16.2. Tỷ lệ mẫu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành</p> <p>16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu</p>							
		Môi trường và an toàn thực phẩm	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt			
		17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn:							
		- Xã không thuộc khu vực III (Phổ Nhơn KV II?)	≥45% (≥25% từ hệ thống cấp nước tập trung)	Đạt					

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chuẩn giai đoạn 2021-2025		Nâng cao gđ 21-25		Kế hoạch năm 2023
			Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả tự đánh giá (tự đánh giá năm 2022)	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả tự đánh giá (tự đánh giá năm 2022)	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	- Xã khu vực III	≥35% (≥20% từ hệ thống cấp nước tập trung)			Bộ TC chuẩn giai đoạn 21-25	
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥95%				
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt				
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	>02 m ² /người				
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt				
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥75%				
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%				
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch ³	≥85%				
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥75%				
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%				
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥30%				
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥50%				
17	Môi trường	Môi trường (TC nâng cao)					
		17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường			Đạt	Đạt	
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường			Đạt	Đạt	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định			100%	100%	
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả			≥85%	90%	
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn			≥40%	50%	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường			≥50%	60%	
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường			100%	100%	
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường			≥80%	90%	
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch			≥90%	95%	
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng			Đạt	Đạt	
					≥5%	Đạt	Địa bàn xã k có

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chuẩn giai đoạn 2021-2025		Nâng cao gđ 21-25		Kế hoạch năm 2023	
			Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả tự đánh giá (tự đánh giá năm 2022)	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả tự đánh giá (tự đánh giá năm 2022)	Bộ TC chuẩn giai đoạn 21-25	Bộ TC nâng cao gđ 21-25
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn						
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định						
		Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật						
		18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt				
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt				
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	Đạt				
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt				
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình	Đạt	Đạt				
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	Đạt				
			Có	Có				
18	Chất lượng Môi trường sống	Chất lượng môi trường sống						
		18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung			Chưa			
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm				Đạt		
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững				Đạt		
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm				Chưa		
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã				Đạt		
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm				Đạt		
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch				Đạt		
						Đạt		
						Đạt		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chuẩn giai đoạn 2021-2025		Nâng cao gd 21-25		Kế hoạch năm 2023	
			Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả tự đánh giá (tự đánh giá năm 2022)	Tiêu chuẩn đạt chuẩn	Kết quả tự đánh giá (tự đánh giá năm 2022)	Bộ TC chuẩn giai đoạn 21-25	Bộ TC nâng cao gd 21-25
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường			100%	Chưa		x
		Quốc phòng và an ninh		Chưa		Chưa	Đạt TC số 19	Đạt TC số 19
		9.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng; 9.1 (NC) Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự và lực lượng dân quân	Đạt	Rốt	Đạt	Chưa	x	x
19	Quốc phòng và an ninh	19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp); 19.2 (NC). Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Rốt	Đạt	Chưa có mô hình camera an ninh	x	x

Kết quả tự đánh giá Bộ tiêu chí chuẩn giai đoạn 2021-2025 đạt 14/19 tiêu chí; có 5 tiêu chí chưa đạt: TC số 6, TC số 13, TC số 14; TC số 15 và TC số 19

Kế hoạch XD trong năm 2023 đạt 4 TC: (TC 13, 14, 15 và 19)

Kết quả tự đánh giá Bộ tiêu chí nâng cao giai đoạn 2021-2025 đạt 7/19 tiêu chí; có 12 tiêu chí chưa đạt: TC số 2, TC số 3, TC số 5; TC số 6, TC số 7, TC số 8, TC số 10, TC số 12, TC số 13, TC số 14, TC số 18 và TC số 19

Kế hoạch XD trong năm 2023 đạt 4 TC: (TC 5, 8, 10 và 19)

Đề nghị xem xét: XD thêm TC-2.2.4, 13.4, 13.6, 14.1, 14.2; 18.3, 18.8.